

CÔNG TY CỔ PHẦN
SAM HOLDINGS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 69/2023/CV-SAM

TPHCM, ngày 18 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Việt Nam
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SAM Holdings

- Mã chứng khoán: SAM
- Địa chỉ: 127 Ung Văn Khiêm, Phường 25 Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028 3512 2919 Fax: 028 3512 8632
- E-mail: info@samholdings.com.vn
- Người đại diện pháp luật: Trần Việt Anh Chức vụ: Tổng Giám Đốc

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất soát xét giữa niên độ năm 2023
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/08/2023 tại đường dẫn <http://samholdings.com.vn/documents/thong-tin-dinh-ky/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm

Báo cáo tài chính công ty

Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận

Đại diện tổ chức
Người đại diện pháp luật
Tổng Giám Đốc



Trần Việt Anh

Số: 68 /2023/CV - SAM

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM

Công ty cổ phần SAM Holdings (mã cổ phiếu: SAM) giải trình về lợi nhuận sau thuế của báo cáo tài chính riêng và hợp nhất bán niên 2023 thay đổi so với số liệu cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Chỉ tiêu	Bán niên 2023	Bán niên 2022	Chênh lệch
	VND	VND	%
Lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng	18.154.001.411	59.129.608.020	-69,30%
Lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất	17.168.951.140	34.305.173.269	-49,95%

Nguyên nhân:

- Lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2023 của Công ty trên báo cáo tài chính riêng lãi 18,15 tỷ đồng so với bán niên năm 2022 lãi 59,12 tỷ đồng. Lợi nhuận bán niên năm 2023 thấp hơn so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do giảm doanh thu hoạt động tài chính.
- Lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2023 của Công ty trên báo cáo tài chính hợp nhất lãi 17,16 tỷ đồng so với bán niên năm 2022 lãi 34,30 tỷ đồng. Lợi nhuận bán niên năm 2023 giảm hơn so với cùng kỳ năm trước do giảm doanh thu hoạt động tài chính.

Trân trọng!

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu Ban TCKT.

Tổng Giám đốc 

Trần Việt Anh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 44
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 44

0111105-
CHI NH
CÔNG T
HÀNG K
A
QUẬN 4-T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SAM Holdings (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần SAM Holdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600253537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 1998, thay đổi lần thứ 30 ngày 15 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 127 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch	
Ông Phương Xuân Thụy	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Việt Anh	Thành viên	
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên	
Ông Phạm Hồng Điệp	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 21/04/2023
Ông Nguyễn Minh Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 21/04/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 08/03/2023

Các thành viên của Ủy ban Kiểm toán bao gồm:

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần SAM Holdings

127 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần SAM Holdings

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần SAM Holdings được lập ngày 15 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SAM Holdings tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		562.682.015.190	617.378.666.242
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	29.606.246.155	2.807.581.500
111	1. Tiền		29.606.246.155	2.807.581.500
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	7.243.518.147	120.308.249.037
121	1. Chứng khoán kinh doanh		7.243.518.147	151.630.627.039
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(31.322.378.002)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		524.348.233.831	492.866.264.194
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	119.964.070.864	397.045.820.864
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	38.920.000.000	22.380.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	365.464.162.967	73.440.443.330
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.484.017.057	1.396.571.511
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		270.518.800	63.089.397
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.213.498.257	1.333.482.114
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.866.644.902.418	5.098.400.514.468
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		19.108.084.756	19.332.646.810
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	06	18.841.300.000	18.841.300.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	07	266.784.756	491.346.810
220	II. Tài sản cố định		2.741.664.750	2.959.243.740
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	2.741.664.750	2.959.243.740
222	- Nguyên giá		17.605.512.662	17.605.512.662
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.863.847.912)	(14.646.268.922)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		697.830.000	697.830.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(697.830.000)	(697.830.000)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	4.842.972.438.510	5.073.795.732.706
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.866.735.530.496	3.066.735.530.496
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.515.377.167.304	1.515.377.167.304
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		739.196.763.600	760.196.763.600
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(278.337.022.890)	(268.513.728.694)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.822.714.402	2.312.891.212
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.822.714.402	2.312.891.212
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.429.326.917.608	5.715.779.180.710

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.552.467.288.588	1.857.073.553.101
310	I. Nợ ngắn hạn		1.405.037.412.024	1.481.511.797.851
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		137.705.000	252.045.360
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	09	698.425.295	9.053.162.866
314	3. Phải trả người lao động		665.431.356	1.808.713.926
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	10	90.000.000	180.000.000
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	12	2.194.750.001	2.031.363.637
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	11	689.299.837.027	725.957.224.221
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	708.780.756.450	739.040.780.946
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.170.506.895	3.188.506.895
330	II. Nợ dài hạn		147.429.876.564	375.561.755.250
337	1. Phải trả dài hạn khác	11	22.429.876.565	167.228.421.917
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	124.999.999.999	208.333.333.333
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.876.859.629.020	3.858.705.627.609
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	3.876.859.629.020	3.858.705.627.609
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.799.609.710.000	3.799.609.710.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		3.799.609.710.000	3.799.609.710.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(76.363.636)	(76.363.636)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		142.970.000	142.970.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.183.312.656	59.029.311.245
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		59.029.311.245	40.720.473.702
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		18.154.001.411	18.308.837.543
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.429.326.917.608	5.715.779.180.710

Bùi Hương Thủy
Người lập

Võ Nữ Từ Anh
Kế toán trưởng

Trần Việt Anh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	2.470.313.636	2.394.000.000
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.470.313.636	2.394.000.000
11	4. Giá vốn hàng bán		-	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.470.313.636	2.394.000.000
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	79.761.136.113	208.133.877.310
22	7. Chi phí tài chính	18	50.944.822.465	127.749.854.697
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		39.174.539.759	60.281.923.881
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	10.902.843.768	16.896.023.471
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.383.783.516	65.881.999.142
31	11. Thu nhập khác	20	11.350.000	5.019.708.000
32	12. Chi phí khác		352	23.355.680
40	13. Lợi nhuận khác		11.349.648	4.996.352.320
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.395.133.164	70.878.351.462
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	2.241.131.753	11.748.743.442
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>18.154.001.411</u>	<u>59.129.608.020</u>

Bùi Hương Thủy
Người lập

Võ Nữ Từ Anh
Kế toán trưởng



Trần Việt Anh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.395.133.164	70.878.351.462
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		217.578.990	199.230.504
03	- Các khoản dự phòng		(21.499.083.806)	62.431.416.746
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(46.049.703.412)	(36.950.491.603)
06	- Chi phí lãi vay		39.174.539.759	60.281.923.881
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(7.761.535.305)	156.840.430.990
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9.086.029.686	(418.801.076.502)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(207.232.422.326)	161.852.053.560
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		282.747.407	273.289.335
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		144.387.108.892	(22.382.065.290)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.582.286.545)	(30.047.854.575)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.595.869.324)	(24.603.766.576)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.000.000)	(19.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(86.434.227.515)	(176.887.989.058)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(75.090.909)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(18.390.000.000)	(98.394.500.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.850.000.000	27.100.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(127.279.800.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		235.000.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.366.250.000	22.092.026.433
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		226.826.250.000	(176.557.364.476)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		173.519.256.262	374.864.925.090
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(287.112.614.092)	(322.575.607.034)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(113.593.357.830)</i>	<i>52.289.318.056</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		26.798.664.655	(301.156.035.478)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.807.581.500	323.473.487.394
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>29.606.246.155</u>	<u>22.317.451.916</u>

Bùi Hương Thủy
Người lập

Võ Nữ Từ Anh
Kế toán trưởng


Trần Việt Anh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SAM Holdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600253537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 1998, thay đổi lần thứ 30 ngày 15 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty hiện nay được đặt tại: 127 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở cũ của Công ty được đặt tại: 152/11B Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 3.799.609.710.000 VND; tương đương 379.960.971 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 25 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 28 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư tài chính.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông, vật liệu dân dụng, bobin gỗ (trục gỗ dùng quấn dây cáp);
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị;
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại;
- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh sân golf;
- Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ kỳ này giảm 40,98 tỷ VND, tương ứng giảm 69,3% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân biến động chủ yếu như sau:

- Công ty thanh lý phần lớn danh mục chứng khoán kinh doanh với tổng giá gốc là 144,387 tỷ VND, lợi nhuận ghi nhận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán trong kỳ là 1,53 tỷ VND.
- Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư giảm 164,52 tỷ VND, tương ứng giảm 98,56% so với cùng kỳ năm trước dẫn đến khoản mục Doanh thu từ hoạt động tài chính của Công ty giảm tương ứng.
- Các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và đầu tư tài chính dài hạn giảm 83,93 tỷ VND, tương ứng giảm 134,44% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do Công ty đã thanh lý phần lớn danh mục chứng khoán kinh doanh trong kỳ này dẫn đến khoản mục Chi phí hoạt động tài chính giảm tương ứng.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	năm
- Máy móc, thiết bị	06	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03	năm
- Thương hiệu	03	năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

- Hợp đồng BCC với các cá nhân, pháp nhân: trong đó Công ty là bên nhận tiền đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.
- Hợp đồng BCC với các cá nhân, pháp nhân: trong đó Công ty là bên đưa tiền đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là đầu tư tài chính và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.606.246.155	2.807.581.500
	<u>29.606.246.155</u>	<u>2.807.581.500</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	30/06/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	-	-	-	15.445.259.332	10.473.120.000	(4.972.139.332)
- Công ty Cổ phần DNP Holding	DNP	-	-	-	56.421.430.890	88.970.640.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	ALP	7.243.518.147	-	-	7.243.518.147	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	MBB	-	-	-	9.655.567.492	5.793.480.000	(3.862.087.492)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	SJS	-	-	-	62.864.851.178	40.376.700.000	(22.488.151.178)
		7.243.518.147		-	151.630.627.039		(31.322.378.002)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 30/12/2022 và 30/06/2023.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	30/06/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		2.866.735.530.496		(144.505.562.742)	3.066.735.530.496		(141.175.497.907)
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm		897.300.000.000		(96.587.292.174)	897.300.000.000		(107.449.035.036)
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom ⁽³⁾		499.600.000.000		-	499.600.000.000		-
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	SLD	629.835.530.496		(40.081.393.774)	629.835.530.496		(27.272.739.589)
- Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng		118.000.000.000		-	118.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ Cao		72.000.000.000		(7.836.876.794)	72.000.000.000		(6.453.723.282)
- Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam		650.000.000.000		-	650.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên ⁽¹⁾		-		-	200.000.000.000		-
Đầu tư vào Công ty liên kết		1.515.377.167.304		(133.831.460.148)	1.515.377.167.304		(127.338.230.787)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ ^(*)	DSP	534.052.970.000	435.638.962.500	(102.439.881.839)	534.052.970.000	535.213.582.500	(109.590.017.915)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt		93.300.000.000		(8.699.029.555)	93.300.000.000		(8.322.563.069)
- Công ty Cổ phần Capella Việt Nam		3.148.000.000		(1.809.649.697)	3.148.000.000		(1.802.032.441)
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia		163.004.700.000		(6.677.327.571)	163.004.700.000		(6.292.558.364)
- Công ty Cổ phần Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy		721.871.497.304		(14.205.571.486)	721.871.497.304		(1.331.058.998)
Đầu tư vào đơn vị khác		739.196.763.600		-	760.196.763.600		-
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP ^(*)	DVN	273.652.263.600	215.178.390.000	-	273.652.263.600	215.178.390.000	-
- Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP ^{(3)(*)}	PRT	398.400.000.000	314.400.000.000	-	398.400.000.000	216.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP ⁽²⁾		52.264.500.000		-	73.264.500.000		-
- Công ty Cổ phần Vietferm		500.000.000		-	500.000.000		-
- Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Trường Thành		14.380.000.000		-	14.380.000.000		-
		5.121.309.461.400		(278.337.022.890)	5.342.309.461.400		(268.513.728.694)

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

⁽¹⁾ Trong kỳ Công ty chuyển nhượng toàn bộ 20.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên cho Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam với giá chuyển nhượng là 10.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng là 200 tỷ VND.

⁽²⁾ Trong kỳ Công ty chuyển nhượng 1.400.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP cho Bà Bùi Thị Kim Tuyền với giá chuyển nhượng là 25.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng là 35 tỷ VND. Lợi nhuận từ giao dịch chuyển nhượng cổ phần là 14 tỷ VND, chi tiết tại thuyết minh số 17.

⁽³⁾ Số lượng cổ phiếu của các khoản đầu tư được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại thuyết minh số 13, bao gồm: 24.000.000 cổ phiếu của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP và 49.960.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom.

^(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 30/12/2022 và 30/06/2023. Đối với các khoản đầu tư còn lại, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	Tỉnh Lâm Đồng	64,09%	64,09%	Kinh doanh khu du lịch, sân golf
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Tỉnh Đồng Nai	99,92%	99,92%	Sản xuất dây cáp
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Thành phố Hồ Chí Minh	85,71%	85,71%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Thành phố Hồ Chí Minh	73,75%	73,75%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng
- Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ Cao	Tỉnh Đắk Nông	72,00%	72,00%	Trồng trọt, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh nông sản
- Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	92,86%	92,86%	Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Thành phố Hồ Chí Minh	34,96%	34,96%	Kinh doanh dịch vụ du lịch
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Thành phố Hà Nội	21,47%	21,47%	Phát triển hạ tầng
- Công ty Cổ phần Capella Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	31,48%	31,48%	Tổ chức sự kiện và quảng cáo
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Tỉnh Đồng Nai	45,28%	45,28%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	Tỉnh Quảng Trị	36,00%	36,00%	Đầu tư và kinh doanh cảng biển

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Đơn vị khác				
- Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	Tỉnh Bình Dương	8,00%	8,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Hà Nội	4,80%	4,80%	Kinh doanh dược phẩm
- Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	Tỉnh Bắc Giang	1,96%	1,96%	Kinh doanh ngành nước
- Công ty Cổ phần Vietferm	Hà Nội	5,00%	5,00%	Sản xuất thực phẩm
- Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Trường Thành	Tỉnh Đắk Nông	19,91%	19,91%	Đầu tư nông nghiệp

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Quỹ đầu tư cơ hội PVI (*)	118.595.400.000	-	368.587.150.000	-
Quỹ đầu tư hạ tầng PVI	-	-	27.000.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	1.368.670.864	-	1.458.670.864	-
	119.964.070.864	-	397.045.820.864	-

(*) Khoản trả trước theo Hợp đồng mua bán cổ phiếu có điều kiện số 01/2021/POF-SAM ký tháng 06 năm 2021 và các phụ lục kèm theo giữa Công ty Cổ phần SAM Holdings ("Bên A") và Quỹ đầu tư cơ hội PVI ("Bên B"). Bên B là một quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, có ý định mua để đầu tư cổ phiếu của một số doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, Bên A đề nghị và Bên B đồng ý bán cho Bên A và/hoặc bên thứ ba do Bên A chỉ định một số lượng cổ phiếu trong trường hợp Bên B mua thành công với các điều khoản và điều kiện theo thỏa thuận. Thời hạn thực hiện hợp đồng được các bên thống nhất gia hạn đến ngày 21/11/2023.

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
<i>Bên liên quan</i>						
- Công ty Cổ phần SAM Nông nghiệp Công nghệ cao ⁽¹⁾	7.000.000.000	-	-	-	7.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia ⁽²⁾	-	-	18.390.000.000	-	18.390.000.000	-
- Công ty Cổ phần Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	1.850.000.000	-	-	1.850.000.000	-	-
<i>Bên khác</i>						
- Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành ⁽³⁾	13.530.000.000	-	-	-	13.530.000.000	-
	22.380.000.000	-	18.390.000.000	1.850.000.000	38.920.000.000	-
b) Dài hạn						
<i>Bên khác</i>						
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam ⁽⁴⁾	18.841.300.000	-	-	-	18.841.300.000	-
	18.841.300.000	-	-	-	18.841.300.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

	Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm	30/06/2023
						VND
Bên liên quan						25.390.000.000
(1) Công ty Cổ phần SAM Nông nghiệp Công nghệ cao	Hợp đồng cho vay vốn số 03A/2020/SAM-SAG/HĐVV ngày 11/02/2020	VND	11%/năm	12 tháng và tự động gia hạn theo kỳ hạn gốc	Tín chấp	7.000.000.000
(2) Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Hợp đồng số 02.01/2023/HĐVV/SAM-PHG	VND	11%/năm	12 tháng	Tín chấp	18.390.000.000
Bên khác						32.371.300.000
(3) Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Hợp đồng số 01/2021/SAM-NLNTT/HĐVV ngày 17/03/2021	VND	11%/năm	12 tháng và tự động gia hạn theo kỳ hạn gốc	Tín chấp	13.530.000.000
(4) Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam	Hợp đồng số 01/2021/SAM-THI/HĐVV ngày 13/10/2021	VND	11%/năm	24 tháng	Tín chấp	18.841.300.000
						57.761.300.000

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	3.881.550.000	-	3.340.892.325	-
Phải thu vốn góp, lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	326.388.742.148	-	59.502.924.479	-
Phải thu cổ tức	20.984.000.000	-	-	-
Lãi cho vay	6.828.243.236	-	4.128.789.824	-
Các khoản ký quỹ	1.580.560.000	-	1.580.560.000	-
Phải thu khác	5.801.067.583	-	4.887.276.702	-
	365.464.162.967	-	73.440.443.330	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	173.619.176.802	-	54.373.035.448	-
Công ty CP Địa ốc Sacom	95.500.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	1.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Dây và Cáp Sacom	20.847.649.000	-	150.000.000	-
Công ty CP SAM Nông nghiệp Công nghệ cao	54.667.643.487	-	52.155.227.576	-
Công ty CP Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	-	-	922.515.064	-
Bên liên quan khác	1.603.884.315	-	1.145.292.808	-

PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	190.844.986.165	-	19.067.407.882	-
Công ty CP Capella Group	-	-	8.758.096.897	-
Vũ Thị Thu Hà	78.576.940.878	-	-	-
Nguyễn Hữu Minh Lộc	43.272.744.392	-	-	-
Bùi Thị Kim Tuyền	35.000.000.000	-	-	-
Các khách hàng khác	33.995.300.895	-	10.309.310.985	-
	364.464.162.967	-	73.440.443.330	-
b) Dài hạn				
Chi tiết theo nội dung				
Đặt cọc	266.784.756	-	491.346.810	-
	266.784.756	-	491.346.810	-

(*) Các khoản phải thu từ các Hợp đồng hợp tác đầu tư với tổng giá trị là 326.388.742.148 VND, trong đó bao gồm:

- + Phải thu vốn góp từ các hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức, cá nhân để thực hiện các giao dịch đầu tư nhằm mục đích sinh lời với tổng giá trị là 273.447.334.270 VND. Lợi nhuận phân chia từ hợp tác đầu tư sẽ do hai bên thỏa thuận sau khi kết thúc hợp đồng tùy thuộc vào kết quả hợp tác đầu tư.
- + Phải thu vốn góp, lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần SAM Nông nghiệp Công nghệ cao để phát triển các dự án nông nghiệp với tổng số tiền là 52.941.407.878 VND, trong đó phải thu vốn góp là 40.268.800.000 VND, phải thu lãi hợp tác là 12.672.607.878 VND. Lợi nhuận phân chia từ hợp tác đầu tư sẽ do hai bên thỏa thuận sau khi kết thúc hợp đồng tùy thuộc vào kết quả hợp tác đầu tư nhưng vẫn đảm bảo không thấp hơn 11%/năm.

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.466.978.282	134.290.000	4.391.510.991	1.612.733.389	17.605.512.662
Số dư cuối kỳ	11.466.978.282	134.290.000	4.391.510.991	1.612.733.389	17.605.512.662
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11.466.978.282	134.290.000	1.581.034.318	1.463.966.322	14.646.268.922
- Khấu hao trong kỳ	-	-	185.147.172	32.431.818	217.578.990
Số dư cuối kỳ	11.466.978.282	134.290.000	1.766.181.490	1.496.398.140	14.863.847.912
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	2.810.476.673	148.767.067	2.959.243.740
Tại ngày cuối kỳ	-	-	2.625.329.501	116.335.249	2.741.664.750

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.707.978.389 VND.

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.053.162.866	2.241.131.753	10.595.869.324	-	698.425.295
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	1.051.338.986	1.051.338.986	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	9.053.162.866	3.297.470.739	11.652.208.310	-	698.425.295

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí phải trả khác	90.000.000	180.000.000
	90.000.000	180.000.000

11 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND

a) Ngắn hạn

a.1) Chi tiết theo nội dung

- Kinh phí công đoàn	651.386.231	596.262.231
- Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	462.108.500.000	520.844.851.000
- Chi phí lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	89.305.809.262	89.894.255.192
- Phải trả lãi vay	135.567.246.982	110.974.993.768
- Cổ tức	1.372.031.029	1.372.031.029
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	294.863.523	2.274.831.001
	689.299.837.027	725.957.224.221

a.2) Chi tiết theo đối tượng

Bên liên quan

- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	6.532.638.904	6.106.520.547
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	241.021.211.989	239.385.707.289
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	3.056.231.093	2.484.291.368
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	-	96.518.054.794
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm	78.794.639.324	66.359.377.975
- Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	5.395.197.144	2.943.106.179

Bên khác

- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Suinco	187.500.000.000	-
- Các đối tượng khác	166.999.918.573	312.160.166.069
	689.299.837.027	725.957.224.221

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	399.000.000	380.000.000
- Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	15.475.190.878	162.890.000.000
- Chi phí lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	6.555.685.687	3.958.421.917
	22.429.876.565	167.228.421.917

(*) Các khoản nhận vốn theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư với tổng giá trị là 477.583.690.878 VND, trong đó bao gồm:

- Vốn đầu tư nhận từ các cá nhân với tổng giá trị 59,6 tỷ VND để thực hiện các giao dịch đầu tư nhằm mục đích sinh lời và đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật. Thời hạn hợp tác là 12 tháng và có thể được điều chỉnh theo nhu cầu thỏa thuận của các bên. Lợi nhuận phân chia từ hợp tác đầu tư sẽ do các bên thỏa thuận sau khi kết thúc hợp đồng tùy thuộc vào kết quả hợp tác đầu tư.
- Vốn đầu tư nhận từ Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Suinco với tổng giá trị 187,5 tỷ VND để hợp tác đầu tư phát triển các dự án do Công ty hoặc các đơn vị thành viên đang triển khai. Thời hạn hợp tác là 12 tháng và có thể được điều chỉnh theo nhu cầu thỏa thuận của các bên. Lợi nhuận phân chia từ hợp tác đầu tư sẽ do hai bên thỏa thuận sau khi kết thúc hợp đồng tùy thuộc vào kết quả hợp tác đầu tư, trường hợp tổng giá trị khoản đầu tư bị lỗ hoặc giảm sút trong quá trình hoạt động đầu tư thì Công ty cam kết sẽ chịu mọi rủi ro và chi phí liên quan đến tất cả các khoản lỗ hoặc giảm sút đó nếu có.
- Vốn đầu tư nhận từ Công ty CP Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên với tổng giá trị 215 tỷ VND để hợp tác đầu tư phát triển các dự án do Công ty đang triển khai. Thời hạn hợp tác là 12 tháng và có thể được điều chỉnh theo nhu cầu thỏa thuận của các bên. Lợi nhuận phân chia từ hợp tác đầu tư sẽ do hai bên thỏa thuận sau khi kết thúc hợp đồng tùy thuộc vào kết quả hợp tác đầu tư.
- Vốn đầu tư nhận từ Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh với tổng giá trị 15,475 tỷ VND để hợp tác đầu tư phát triển dự án bất động sản do Công ty đang triển khai. Thời hạn hợp tác là 24 tháng và có thể được điều chỉnh theo nhu cầu thỏa thuận của các bên. Lợi nhuận phân chia từ hợp tác đầu tư sẽ do hai bên thỏa thuận sau khi kết thúc hợp đồng tùy thuộc vào kết quả hợp tác đầu tư nhưng vẫn đảm bảo không thấp hơn 8%/năm.

12 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2023 là 2.194.750.001 VND. Đây là số tiền đã nhận trước từ khách hàng liên quan đến việc cho thuê nhà xưởng tại đường số 3, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

13 . CÁC KHOẢN VAY

a) Vay ngắn hạn

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	478.600.114.279	478.600.114.279	173.519.256.262	245.445.947.425	406.673.423.116	406.673.423.116
- Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng ⁽¹⁾	42.500.000.000	42.500.000.000	19.000.000.000	2.000.000.000	59.500.000.000	59.500.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên ⁽²⁾	80.784.000.000	80.784.000.000	38.130.000.000	82.934.000.000	35.980.000.000	35.980.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia ⁽³⁾	9.116.482.238	9.116.482.238	-	-	9.116.482.238	9.116.482.238
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm ⁽⁴⁾	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Đại La ⁽⁵⁾	108.550.000.000	108.550.000.000	-	29.973.059.122	78.576.940.878	78.576.940.878
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	15.200.000.000	15.200.000.000	800.000.000	16.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	3.610.527.438	3.610.527.438	-	3.610.527.438	-	-
- Công ty TNHH Cát Thạch anh Cao cấp VICO - NSG ⁽⁶⁾	-	-	32.000.000.000	-	32.000.000.000	32.000.000.000
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom ⁽⁷⁾	10.000.000.000	10.000.000.000	20.200.000.000	13.700.000.000	16.500.000.000	16.500.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tư vấn Đầu tư Hòa Bình ⁽⁸⁾	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.358.121.039	6.358.121.039	-	6.358.121.039	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	37.480.983.564	37.480.983.564	37.389.256.262	74.870.239.826	-	-
- Cá nhân	3.000.000.000	3.000.000.000	14.000.000.000	4.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000

13 . CÁC KHOẢN VAY

a) Vay ngắn hạn

01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND	VND	VND

13 . CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

a) Vay ngắn hạn

01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023		
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nợ dài hạn đến hạn trả	260.440.666.667	260.440.666.667	83.333.333.334	41.666.666.667	302.107.333.334	302.107.333.334
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm ⁽¹⁰⁾	218.774.000.000	218.774.000.000	-	-	218.774.000.000	218.774.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong ⁽¹¹⁾	41.666.666.667	41.666.666.667	83.333.333.334	41.666.666.667	83.333.333.334	83.333.333.334
	739.040.780.946	739.040.780.946	256.852.589.596	287.112.614.092	708.780.756.450	708.780.756.450

b) Vay dài hạn

- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm ⁽¹⁰⁾	218.774.000.000	218.774.000.000	-	-	218.774.000.000	218.774.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong ⁽¹¹⁾	250.000.000.000	250.000.000.000	-	41.666.666.667	208.333.333.333	208.333.333.333
	468.774.000.000	468.774.000.000	-	41.666.666.667	427.107.333.333	427.107.333.333
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(260.440.666.667)	(260.440.666.667)	(83.333.333.334)	(41.666.666.667)	(302.107.333.334)	(302.107.333.334)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	208.333.333.333	208.333.333.333			124.999.999.999	124.999.999.999



13 . CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

	Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	30/06/2023
						VND
a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:						
(1) Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng						59.500.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 01/2019/SCS-SAM/HĐVV ngày 09/07/2019 và phụ lục hợp đồng số 05/PL-01/2019/SCS-SAM/HĐVV ngày 01/04/2022	5.500.000.000 VND	01 năm và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	8%/năm	Tín chấp	5.500.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 02/2019/SCS-Sam/HĐVV ngày 18/07/2019 và phụ lục số 05/PL-02/2019/SCS-SAM/HĐVV ngày 01/04/2022	3.000.000.000 VND	01 năm và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	8%/năm	Tín chấp	3.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 02/2021/SCS-SAM/HĐVV ngày 26/03/2021 và phụ lục hợp đồng số 01/PL-02/2021/SCS-SAM/HĐVV ngày 01/04/2022	12.000.000.000 VND	03 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	8%/năm	Tín chấp	12.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 01/2022/SCS-SAM/HĐVV ngày 24/03/2022 và Phụ lục số 01/PL-01/2022/SCS-SAM/HĐVV ngày 28/06/2022	10.000.000.000 VND	03 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	8%/năm	Tín chấp	10.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 02/2022/SCS-SAM/HĐVV ngày 22/06/2022	12.000.000.000 VND	03 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	8%/năm	Tín chấp	12.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 01/2023/SCS-SAM/HĐVV ngày 13/02/2023 và Phụ lục số 01/2023/SCS-SAM/HĐVV ngày 13/02/2023	8.000.000.000 VND	01 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	12%/năm	Tín chấp	8.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 02/2023/SCS-SAM/HĐVV ngày 13/02/2023 và Phụ lục số 01/PL-02/2023/SCS-SAM/HĐVV ngày 13/03/2023	9.000.000.000 VND	01 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	12%/năm	Tín chấp	9.000.000.000

13 . CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

	Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	30/06/2023
						VND
(2) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên						35.980.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 3009/2022/NTN-SAM/HĐVV ngày 30/09/2022	50.000.000.000 VND	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	6,8%/năm	Tín chấp	35.980.000.000
(3) Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia						9.116.482.238
- Hợp đồng ứng trước tiền mua chứng khoán số 11052021.25/HĐUTTMCK-CN NSI và Phụ lục số PL02-11052021.25/HĐUTTMCK-CN NSI ngày 11/05/2021	20.000.000.000 VND	30 ngày cho từng lần giải ngân ứng trước tiền mua	Đầu tư kinh doanh chứng khoán	0,034%/ngày	Toàn bộ số dư tiền, chứng khoán, chứng khoán sẽ về tài khoản do thực hiện quyền (cổ tức bằng tiền, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) và các chứng khoán khác được NSI chấp nhận làm tài sản thế chấp.	9.116.482.238
(4) Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm						150.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 01/2022/STL-SHD/HĐVV ngày 29/09/2022	150.000.000.000 VND	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	6,8%/năm	Tín chấp	150.000.000.000
(5) Công ty TNHH Đầu tư Đại La						78.576.940.878
- Hợp đồng cho vay vốn số 01/2022/HĐVT/ĐL-SAM ngày 07/09/2022	200.000.000.000 VND	03 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	11%/năm	Tín chấp	78.576.940.878
(6) Công ty TNHH Cát Thạch anh Cao cấp VICO - NSG						32.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 01/2023/HĐVICO-NSG-SAM/HĐVV ngày 16/01/2023 và Phụ lục	5.000.000.000 VND	11 tháng	Bổ sung vốn lưu động	6%/năm	Tín chấp	5.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 02/2023/HĐVICO-NSG-SAM/HĐVV ngày 13/02/2023 và Phụ lục số 02a/2023/HĐVICO-NSG-SAM/PLHD	19.000.000.000 VND	3 tháng	Bổ sung vốn lưu động	7%/năm	Tín chấp	19.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 03/2023/HĐVICO-NSG-SAM/HĐVV ngày 27/03/2023	8.000.000.000 VND	6 tháng	Bổ sung vốn lưu động	7%/năm	Tín chấp	8.000.000.000

13 . CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

	Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	30/06/2023
						VND
(7) Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom						16.500.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 3008/2022/SDC-SAM/HĐVV ngày 30/08/2022 và Phụ lục số 3008/2022/SDC-SAM/HĐVV/PLHĐ-PL02 ngày 30/10/2022	10.000.000.000 VND	Đến hết ngày 31/12/2023	Bổ sung vốn lưu động	8,25%/năm	Tín chấp	10.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 0301/2023/SDC-SAM/ HDVV ngày 03/01/2023 và Phụ lục số 0301/2023/SDC-SAM/HĐVV ngày 16/03/2023	8.000.000.000 VND	06 tháng	Bổ sung vốn lưu động	8,25%/năm	Tín chấp	6.500.000.000
(8) Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tư vấn Đầu tư Hòa Bình						12.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 17/2022/ĐTHB-SAM/ HDVV ngày 06/06/2022 và Phụ lục số 606/2022/ĐTHB-SAM/PLHĐ, Phụ lục số 01/2023/ĐTHB-SAM/PLHĐ, Phụ lục số 01a/2023/ĐTHB-SAM/PLHĐ	12.000.000.000 VND	Đến ngày 06/12/2023	Bổ sung vốn lưu động	8%/năm	Tín chấp	12.000.000.000
(9) Vay cá nhân						13.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 1111/2022/HĐT-SAM/HĐVV	3.000.000.000 VND	03 tháng	Bổ sung vốn lưu động	11%/năm	Tín chấp	3.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 0901/2023/HĐT-SAM/HĐVV ngày 30/06/2023	13.000.000.000 VND	03 tháng	Bổ sung vốn lưu động	10%/năm	Tín chấp	10.000.000.000

13 . CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

	Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	30/06/2023
						VND
b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:						
(10) Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm						218.774.000.000
- Hợp đồng cho vay số 27.01/2020/STL-SAM/HĐVV ngày 12/11/2020 và Phụ lục số 01/PLHĐ/STL-SHDs ngày 11/11/2021	468.774.000.000 VND	Đến ngày 12/11/2023	Bổ sung vốn lưu động	6,8%/năm	Tin chấp	218.774.000.000
(11) Ngân hàng TMCP Tiên Phong						208.333.333.333
- Hợp đồng cho vay số 14/2022/HDTD/TTKHDNL-MN ngày 12/09/2022	250.000.000.000 VND	36 tháng, đến ngày 29/09/2025	Bổ sung vốn lưu động	11%/năm	- Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom với số lượng 49.960.000 cổ phiếu; - Khoản phải thu từ hợp đồng thuê mặt bằng với Công ty Cổ phần DNP Holding và các phụ lục hợp đồng đính kèm.	208.333.333.333
						427.107.333.333
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(302.107.333.334)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng						124.999.999.999

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

13 . CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2023		01/01/2023	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	59.500.000.000	5.395.197.144	42.500.000.000	2.943.106.179
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	16.500.000.000	3.056.231.093	10.000.000.000	2.484.291.368
- Công ty Cổ phần Sacom Tuyển Lâm	Công ty con	368.774.000.000	78.794.639.324	368.774.000.000	66.359.377.975
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	35.980.000.000	26.021.211.989	80.784.000.000	24.385.707.289
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	-	625.219.727	15.200.000.000	199.101.370
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	Cổ đông	9.116.482.238	-	9.116.482.238	-
		489.870.482.238	113.892.499.277	526.374.482.238	96.371.584.181

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	3.499.971.900.000	(76.363.636)	142.970.000	340.358.283.702	3.840.396.790.066
Tăng vốn trong kỳ trước	153.558.750.000	-	-	(153.558.750.000)	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	59.129.608.020	59.129.608.020
Số dư cuối kỳ trước	3.653.530.650.000	(76.363.636)	142.970.000	245.929.141.722	3.899.526.398.086
Số dư đầu kỳ này	3.799.609.710.000	(76.363.636)	142.970.000	59.029.311.245	3.858.705.627.609
Lãi trong kỳ này	-	-	-	18.154.001.411	18.154.001.411
Số dư cuối kỳ này	3.799.609.710.000	(76.363.636)	142.970.000	77.183.312.656	3.876.859.629.020

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.799.609.710.000	3.499.971.900.000
- Vốn góp đầu kỳ	3.799.609.710.000	3.499.971.900.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	153.558.750.000
- Vốn góp cuối kỳ	3.799.609.710.000	3.653.530.650.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	1.372.031.029	1.372.031.029
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	1.372.031.029	1.372.031.029

c) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	379.960.971	379.960.971
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	379.960.971	379.960.971
- Cổ phiếu phổ thông	379.960.971	379.960.971
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	379.960.971	379.960.971
- Cổ phiếu phổ thông	379.960.971	379.960.971
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

d) Các quỹ công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	142.970.000	142.970.000
	142.970.000	142.970.000

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.728.450.000	5.044.468.182
- Trên 1 năm đến 5 năm	95.000.000	2.249.750.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản để làm văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	847.435.800	1.642.087.440
- Trên 1 năm đến 5 năm	2.083.279.675	5.678.885.730

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu cho thuê tài sản	2.470.313.636	2.394.000.000
	2.470.313.636	2.394.000.000

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.699.453.412	3.273.466.468
Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư	2.411.542.521	166.934.468.805
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.350.250.000	33.677.025.135
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	31.299.890.180	4.248.916.902
Lãi từ chuyển nhượng các khoản đầu tư (*)	14.000.000.000	-
	79.761.136.113	208.133.877.310
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan	32.472.484.129	30.805.886.726

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 26)

(*) Lãi chuyển nhượng một phần khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP, xem chi tiết tại thuyết minh số 04.

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	39.174.539.759	60.281.923.881
Chi phí từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	3.226.872.634	2.199.150.486
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư tài chính	(21.499.083.806)	62.431.416.746
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	29.772.318.072	51.150.375
Chi phí tài chính khác	270.175.806	2.786.213.209
	50.944.822.465	127.749.854.697
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính mua từ các bên liên quan	17.774.035.918	27.033.870.009

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 26)

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.684.953.572	7.171.649.058
Chi phí khấu hao tài sản cố định	217.578.990	199.230.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.087.457.150	5.903.101.741
Chi phí khác bằng tiền	912.854.056	3.622.042.168
	10.902.843.768	16.896.023.471
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 26)	405.000.005	360.400.115

20 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý hợp đồng	-	5.000.000.000
Thu nhập khác	11.350.000	19.708.000
	11.350.000	5.019.708.000

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.395.133.164	70.878.351.462
Các khoản điều chỉnh tăng	20.160.775.600	21.542.390.885
- Chi phí không hợp lệ	808.623.909	1.460.839.590
- Chi phí lãi vay không hợp lệ theo Nghị định 132/2020	19.352.151.691	20.081.551.295
Các khoản điều chỉnh giảm	(29.350.250.000)	(33.677.025.135)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(29.350.250.000)	(33.677.025.135)
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.205.658.764	58.743.717.212
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.241.131.753	11.748.743.442
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	9.053.162.866	23.061.060.118
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(10.595.869.324)	(24.603.766.576)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	698.425.295	10.206.036.984

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.684.953.572	7.171.649.058
Chi phí khấu hao tài sản cố định	217.578.990	199.230.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.087.457.150	5.903.101.741
Chi phí khác bằng tiền	912.854.056	3.622.042.168
	10.902.843.768	16.896.023.471

23 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Đầu tư dài hạn	-	529.578.390.000	-	529.578.390.000
	-	529.578.390.000	-	529.578.390.000
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	431.178.390.000	-	431.178.390.000
	-	431.178.390.000	-	431.178.390.000

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền	29.606.246.155	-	-	29.606.246.155
Phải thu khách hàng, phải thu khác	365.464.162.967	266.784.756	-	365.730.947.723
Các khoản cho vay	38.920.000.000	18.841.300.000	-	57.761.300.000
	433.990.409.122	19.108.084.756	-	453.098.493.878
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	2.807.581.500	-	-	2.807.581.500
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.440.443.330	491.346.810	-	73.931.790.140
Các khoản cho vay	22.380.000.000	18.841.300.000	-	41.221.300.000
	98.628.024.830	19.332.646.810	-	117.960.671.640

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	708.780.756.450	124.999.999.999	-	833.780.756.449
Phải trả người bán, phải trả khác	689.437.542.027	22.429.876.565	-	711.867.418.592
Chi phí phải trả	90.000.000	-	-	90.000.000
	1.398.308.298.477	147.429.876.564	-	1.545.738.175.041
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	739.040.780.946	208.333.333.333	-	947.374.114.279
Phải trả người bán, phải trả khác	726.209.269.581	167.228.421.917	-	893.437.691.498
Chi phí phải trả	180.000.000	-	-	180.000.000
	1.465.430.050.527	375.561.755.250	-	1.840.991.805.777

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

24 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	173.519.256.262	374.864.925.090
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	287.112.614.092	322.575.607.034

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		405.000.005	360.400.115
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm	Công ty con	262.339.090	31.276.851
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	24.000.000	203.550.000
Công ty Cổ phần SAM Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	58.660.915	65.573.264
Lãi cho vay		925.653.833	1.619.056.436
Công ty Cổ phần SAM Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	381.835.615	381.835.615
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	458.591.507	514.471.234
Công ty CP Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	Công ty liên kết	85.226.711	722.749.587
Cổ tức		29.350.250.000	26.990.250.000
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	19.984.000.000	19.984.000.000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	9.366.250.000	7.006.250.000
Chi phí lãi vay		17.774.035.918	27.033.870.009
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	571.939.725	739.716.027
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm	Công ty con	12.435.261.349	15.807.316.143

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Chi phí lãi vay (tiếp theo)			
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con	234.709.863	2.126.820.303
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	1.635.504.700	7.461.332.602
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	2.470.501.924	898.684.934
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	426.118.357	-
Góp vốn		-	127.279.800.000
Công ty CP Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	Công ty liên kết	-	127.279.800.000
Thoái vốn		200.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	200.000.000.000	-
Nhận góp vốn hợp tác đầu tư		15.200.000.000	122.500.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	15.200.000.000	122.500.000.000
Hoàn trả vốn hợp tác đầu tư		110.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	110.500.000.000	-
Nhận nợ vay		78.130.000.000	92.300.000.000
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	20.200.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	19.000.000.000	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	38.130.000.000	20.300.000.000
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	800.000.000	-
Trả nợ vay		114.634.000.000	288.477.000.000
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	16.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con	-	48.477.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	82.934.000.000	215.000.000.000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	13.700.000.000	25.000.000.000
Chuyển tiền hợp tác đầu tư		95.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	95.500.000.000	-
Lãi hợp tác đầu tư		2.196.580.296	2.196.580.290
Công ty Cổ phần SAM Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	2.196.580.296	2.196.580.290

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		137.705.000	103.768.000
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyển Lâm	Công ty con	137.705.000	-
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	-	101.260.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	-	2.508.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
		2023	2022
		VND	VND
Thu nhập và thù lao			
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch HĐQT/ Chủ tịch UBKT	240.000.000	240.000.000
Ông Phương Xuân Thụy	Thành viên HĐQT	232.800.000	232.800.000
Ông Hồ Anh Dũng (*)	Thành viên HĐQT	-	155.200.000
Ông Trần Việt Anh	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	902.072.310	897.272.310
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên HĐQT/ Thành viên UBKT	132.000.000	124.000.000
Ông Phạm Hồng Diệp	Thành viên HĐQT	20.000.000	-
Ông Nguyễn Minh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	490.000.000	920.000.000

(*) Ông Hồ Anh Dũng miễn nhiệm ngày 26/04/2022.


Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.


27 . CAM KẾT VỀ BẢO LÃNH


Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty cam kết bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom, công ty con của Công ty, đối với các nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom tại các ngân hàng với tổng giá trị 600 tỷ VND và 3.000.000 USD.

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2023.


Bùi Hương Thủy
Người lập


Võ Nữ Từ Anh
Kế toán trưởng


Trần Việt Anh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2023